

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP HTP VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP HTP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HTP VIET NAM CONSTRUCTION  
INSTALLATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HTP VIET NAM CONSTRUCTION INSTALLATION., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108748496

**3. Ngày thành lập:** 21/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 83, Liên kê 22, Khu đô thị Vân Canh, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố  
Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                 | 4101(Chính) |
| 2.  | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                    | 1610        |
| 3.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác | 1621        |
| 4.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                           | 1622        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | <p>Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện</p> <p>Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm gỗ khác nhau, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cán, tay cầm của dụng cụ, cán chổi, cán bàn chải,</li> <li>+ Khuôn và nòng giày hoặc ủng, mắc áo,</li> <li>+ Đồ dùng gia đình và đồ dùng nấu bếp bằng gỗ,</li> <li>+ Tượng và đồ trang trí bằng gỗ, đồ khảm, trạm hoa văn bằng gỗ,</li> <li>+ Hộp, tráp nhỏ đựng đồ trang sức quý và các vật phẩm tương tự bằng gỗ,</li> <li>+ Các dụng cụ như ống chỉ, suốt chỉ, ống suốt, cuộn cuộn chỉ, máy khâu ren và các vật phẩm tương tự của guồng quay tơ bằng gỗ,</li> <li>+ Các vật phẩm khác bằng gỗ.</li> </ul> <p>- Sản xuất củi đun từ gỗ ép hoặc nguyên liệu thay thế như bã cà phê hay đậu nành;</p> <p>- Sản xuất khung gương, khung tranh ảnh bằng gỗ;</p> <p>- Sản xuất khung tranh sơn dầu cho nghệ sỹ;</p> <p>- Sản xuất bộ phận giày bằng gỗ (như gót giày và cốt giày);</p> <p>- Sản xuất cán ô, ba toong và đồ tương tự;</p> <p>- Sản xuất bộ phận dùng trong sản xuất tàu thuốc lá;</p> <p>- Tranh khắc bằng gỗ.</p> <p>- Chế biến bắc tự nhiên và các sản phẩm từ bắc ép;</p> <p>- Sản xuất các sản phẩm từ bắc tự nhiên hoặc bắc ép, bao gồm tấm phủ sàn;</p> <p>- Sản xuất dây bện, sản phẩm tết bện như thảm chùi chân, chiếu, thùng, hộp và tấm chắn;</p> <p>- Sản xuất đồ giỏ bằng liễu gai và các đồ bằng bắc.</p> <p>- Sản xuất đồ lưu niệm như tranh, gạt tàn thuốc, hoa... làm bằng tre.</p> | 1629 |
| 6.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2431 |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592 |
| 8.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2593 |
| 9.  | <p>Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2599 |
| 10. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3100 |
| 11. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3320 |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211 |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 15. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 17. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291 |
| 18. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292 |
| 19. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4293 |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299 |
| 21. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | <p>Hoàn thiện công trình xây dựng</p> <p>Chi tiết: - Trát vữa bên trong và bên ngoài các công trình nhà và công trình xây dựng khác, bao gồm các nguyên liệu đánh bóng,</p> <p>- Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác,</p> <p>- Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự,</p> <p>- Lắp đặt thiết bị nội thất,</p> <p>- Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được...</p> <p>- Xếp, lợp, treo hoặc lắp đặt trong các toà nhà hoặc các công trình khác như:</p> <p>+ Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm,</p> <p>+ Lót ván sàn và các loại phủ sàn bằng gỗ khác,</p> <p>+ Thảm và tấm phủ sơn lót sàn, bao gồm bằng cao su và nhựa,</p> <p>+ Lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến...</p> <p>+ Giấy dán tường,</p> <p>- Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà,</p> <p>- Sơn các kết cấu công trình dân dụng,</p> <p>- Lắp gương, kính,</p> <p>- Làm sạch các toà nhà mới sau xây dựng,</p> <p>- Các công việc hoàn thiện nhà khác,</p> <p>- Lắp đặt nội thất các cửa hàng, nhà di động, thuyền...</p> | 4330 |
| 27. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390 |
| 28. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</p> <p>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</p> <p>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</p> <p>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</p> <p>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</p> <p>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</p> <p>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế</p> <p>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649 |
| 29. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 30. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;</p> <p>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;</p> <p>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;</p> <p>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</p> <p>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;</p> <p>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</p> <p>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</p> <p>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;</p> <p>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</p> <p>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;</p> <p>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</p> | 4659 |
| 32. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 33. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 34. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;</p> <p>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;</p> <p>- Bán buôn sơn và véc ni;</p> <p>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;</p> <p>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;</p> <p>- Bán buôn kính phẳng;</p> <p>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;</p> <p>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</p> <p>- Bán buôn bình đun nước nóng;</p> <p>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;</p> <p>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, nút chữ T, ống cao su,...;</p> <p>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.</p>                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 35. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp</p> <p>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)</p> <p>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh</p> <p>- Bán buôn cao su</p> <p>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt</p> <p>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4753 |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;<br>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;<br>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;<br>- Bán lẻ nhạc cụ;<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng;<br>- Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu. | 4759 |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 40. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7110 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 600.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TIỀN DŨNG | Thôn Môi, Xã Thanh Tâm, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    | 168396500                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THÀNH LÝ  | Thôn Ngô Quyền, Xã Yên Nhân, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    | 162916882                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN TRỌNG NAM | Thôn Thanh Trai, Xã Minh Lăng, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    | 151780765                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN VĂN SÁNG  | Thôn Xuân An, Xã Mỹ An, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    | 121804266                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN DŨNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *27/05/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *168396500*

Ngày cấp: *06/11/2008*

Nơi cấp: *Công an Tỉnh Hà Nam*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Môi, Xã Thanh Tâm, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Môi, Xã Thanh Tâm, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*